FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	190,615
% sở hữu nước ngoài	288.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	370
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	118
P/E	1106.4
EPS	4

	YTD	1T	3T	6T
PAS	-12.5%	-2.3%	2.4%	-19.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

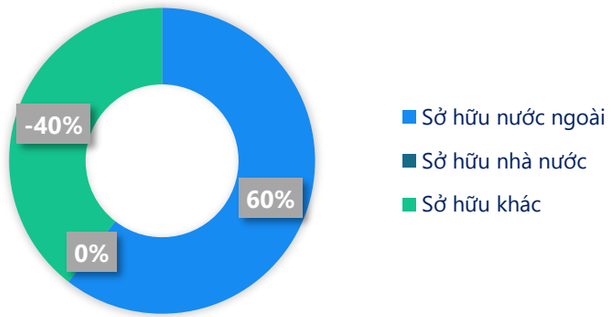

Cơ cấu Tổng tài sản

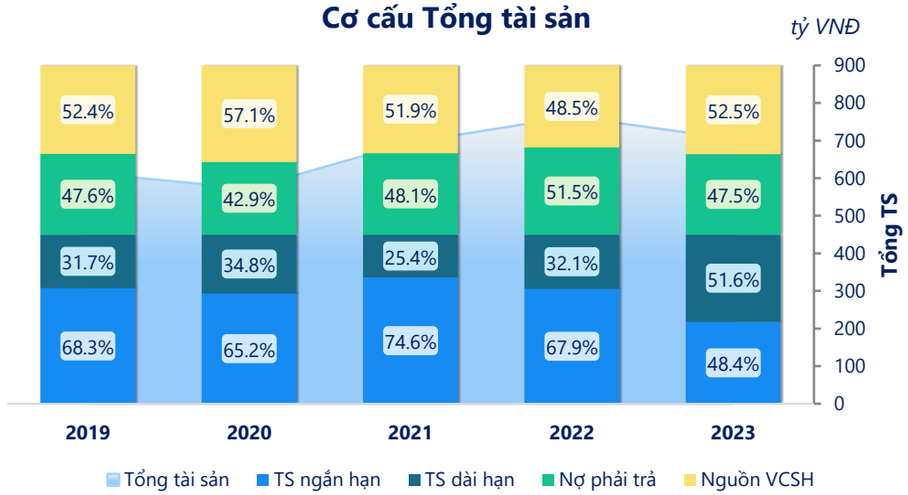

Tổng tài sản của **PAS** năm 2023 đạt **704.4** tỷ đồng, giảm **7.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.4% và 51.6%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.5% và 52.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

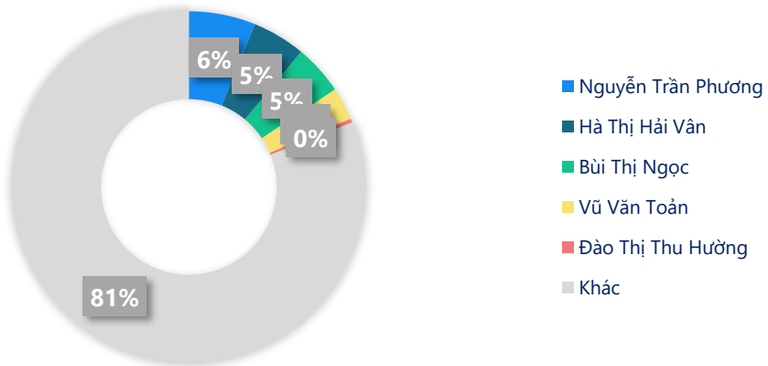

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **288%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 0.00% và cuối cùng là sở hữu khác -188%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Trần Phương** sở hữu **6.14%**, lớn thứ 2 là Hà Thị Hải Vân nắm giữ 4.90% và đứng thứ 3 là Bùi Thị Ngọc nắm giữ 4.60%.

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

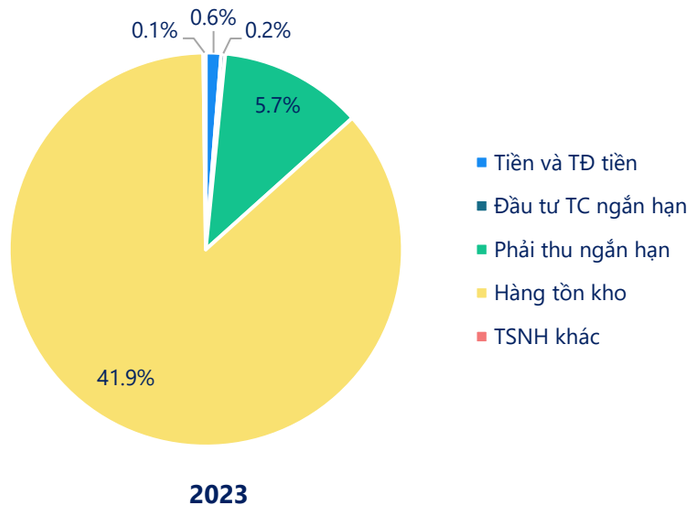

Tài sản ngắn hạn

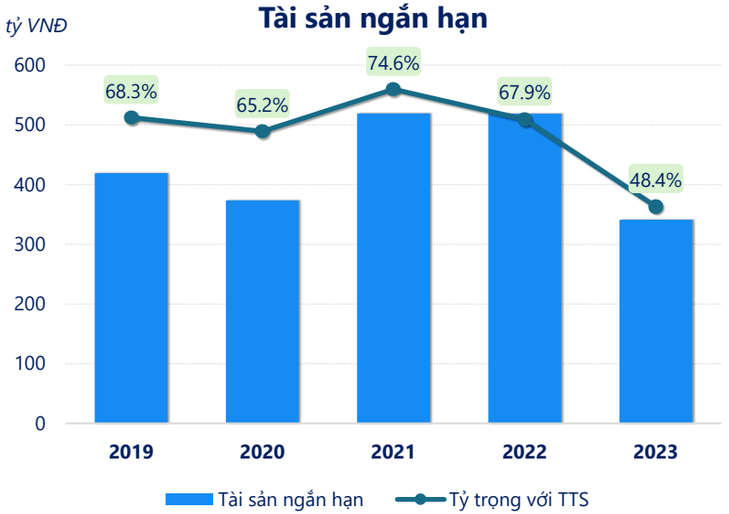

Tiền và tương đương tiền

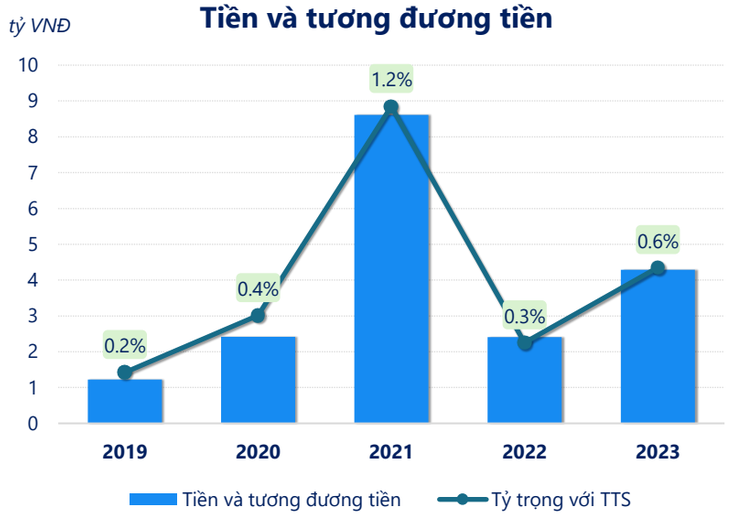

Tài sản ngắn hạn của PAS năm 2023 giảm **34.3%** so với năm trước, đạt **341.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.70% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

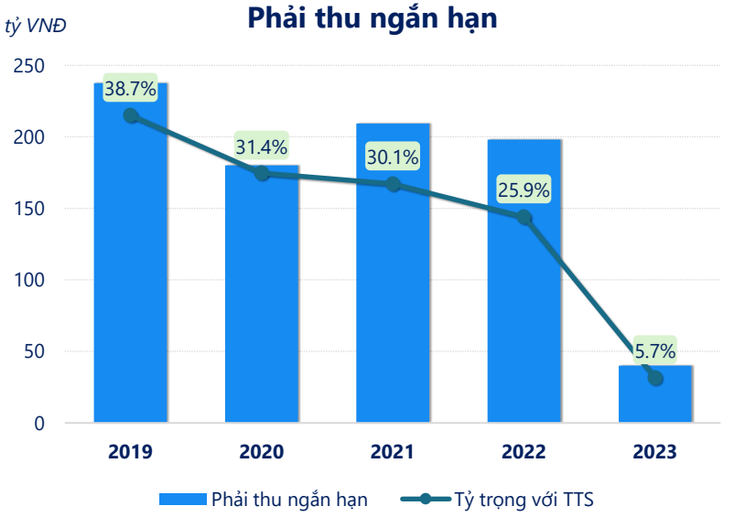

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

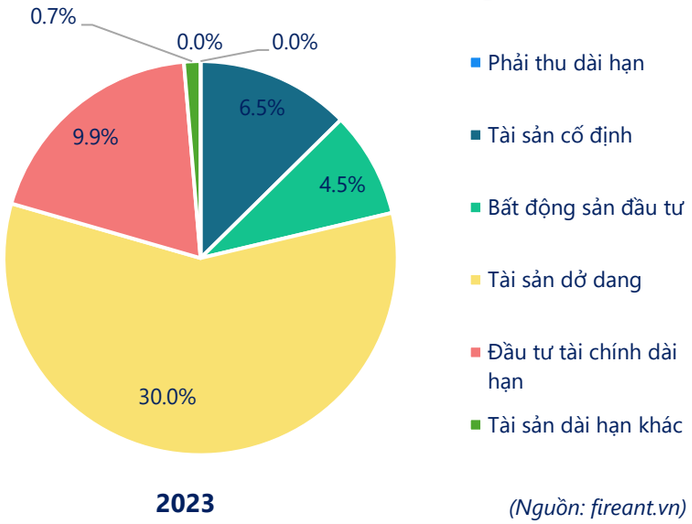

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

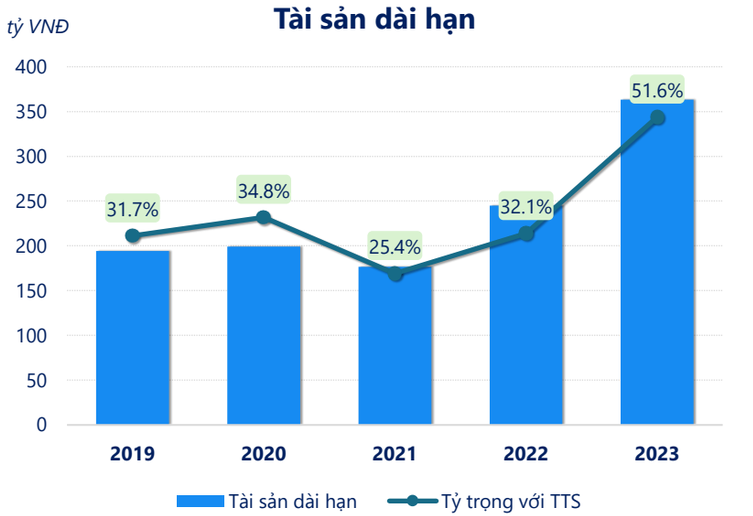

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

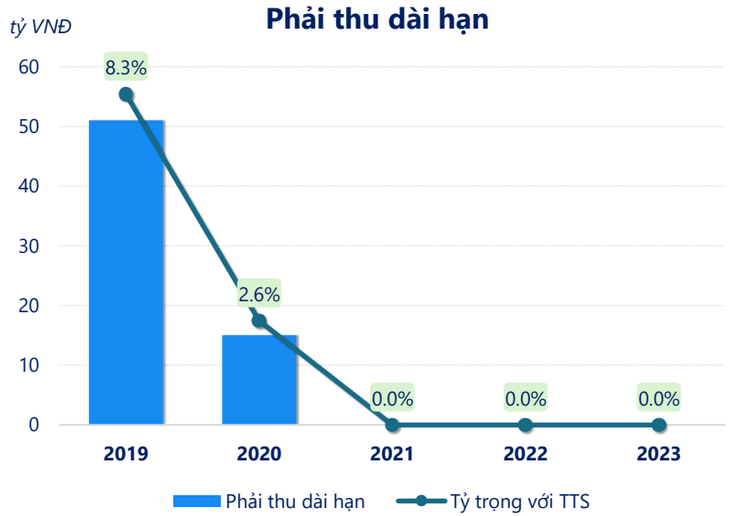

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **48.4%** so với năm trước và đạt **363.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **30.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

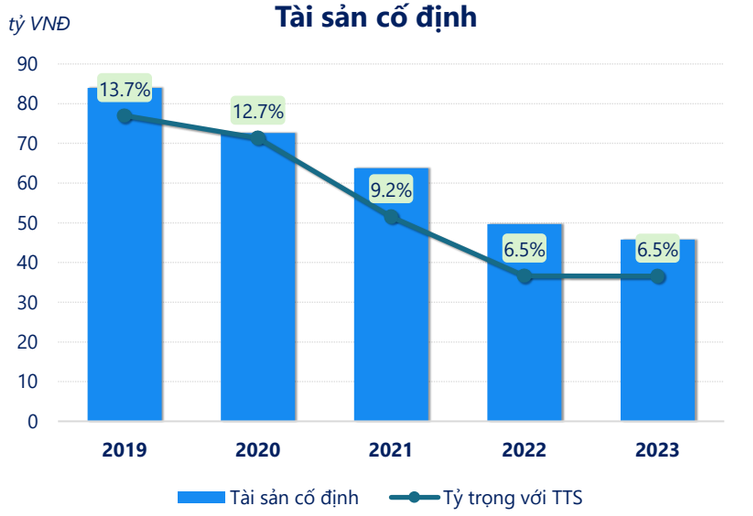

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

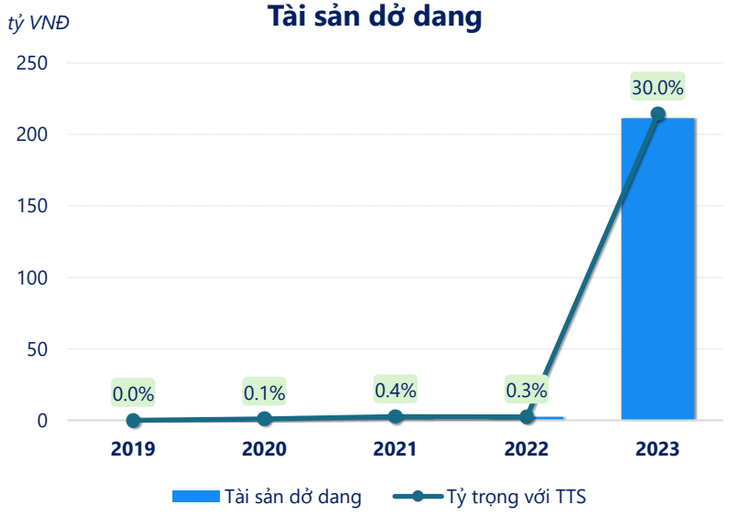

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Nợ vay

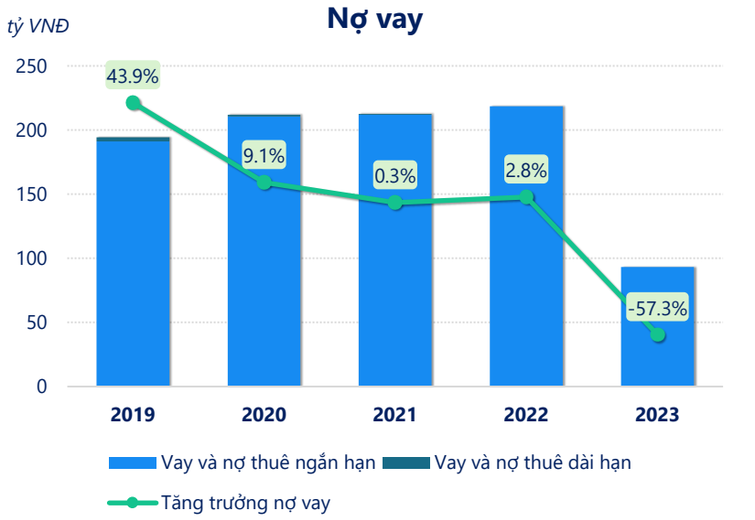

Vốn chủ sở hữu

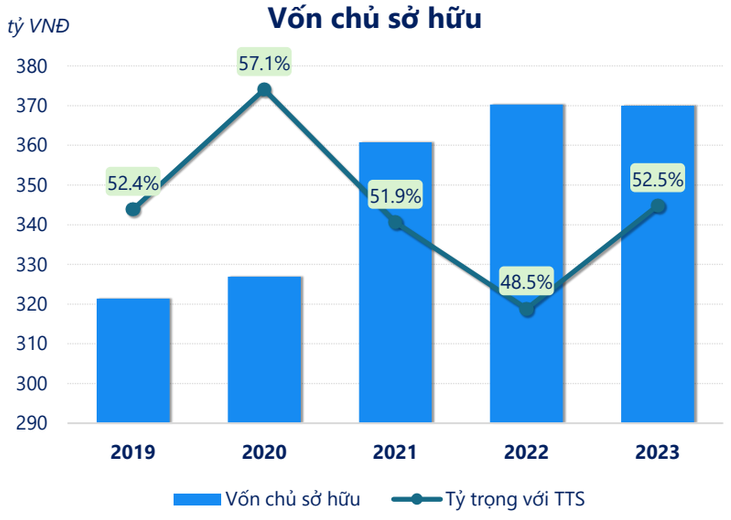

Vốn điều lệ

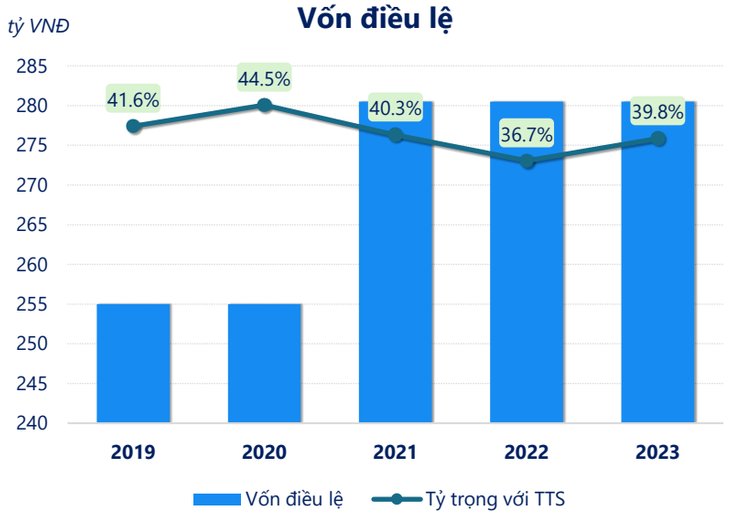

Vốn lưu động/Tổng TS

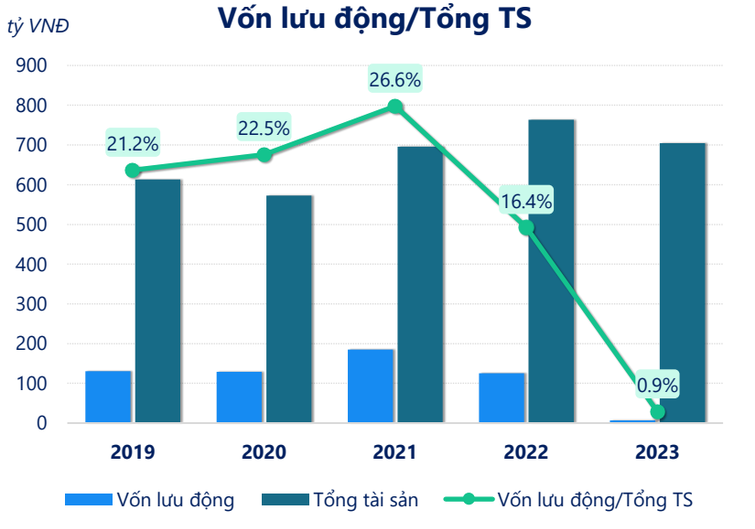

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

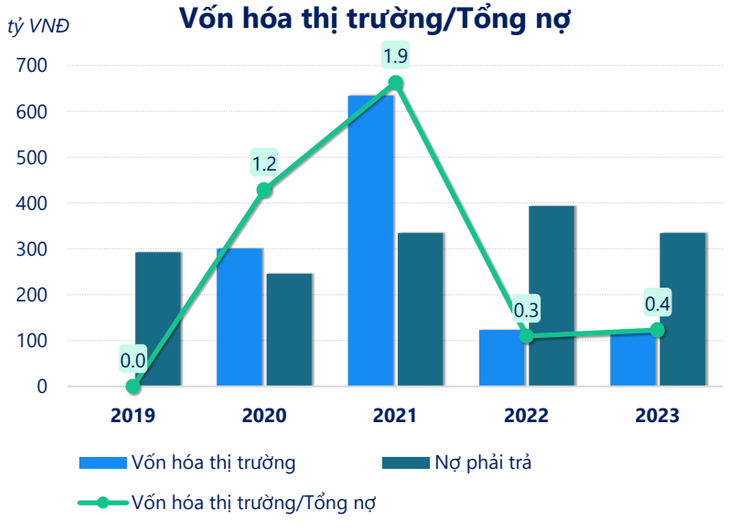

Chỉ số thanh khoản

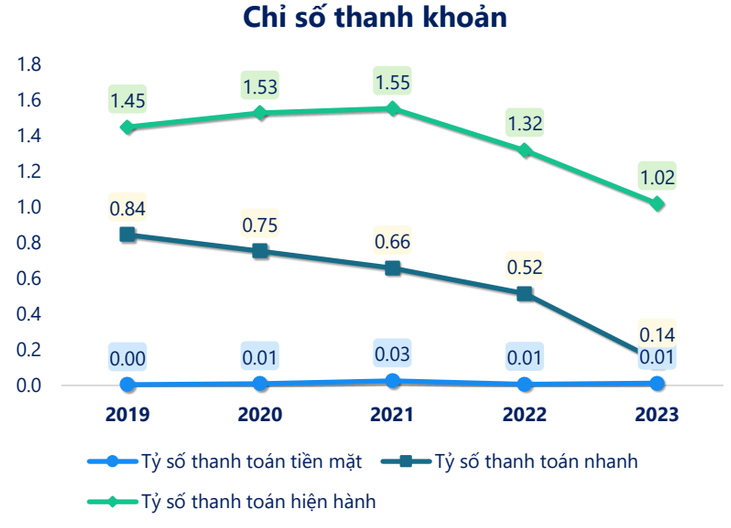

FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**705**	**764**	**-7.7%**
Tài sản ngắn hạn	342	519	-34.2%
Tiền và tương đương tiền	4.29	2.41	78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.12	0	
Phải thu ngắn hạn	38.4	198	-80.6%
Hàng tồn kho	297	316	-6.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.71	2.32	-69.3%
Tài sản dài hạn	**363**	**245**	**48.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.8	49.7	-7.8%
Bất động sản đầu tư	31.6	31.6	0.0%
Tài sản dở dang	211	2.48	8413%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.7	160	-56.5%
Tài sản dài hạn khác	**4.92**	**1.04**	**373%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	334	393	-15.0%
Nợ ngắn hạn	**334**	**393**	**-15.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.2	218	-57.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	175	161	8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**370**	**370**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**370**	**370**	**0.0%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,116**	**779**	**1,124**	**969**	**683**
Giá vốn hàng bán	1,083	745	1,019	955	684
Lợi nhuận gộp	**33.4**	**33.6**	**104**	**13.3**	**-0.98**
Doanh thu HĐTC	0.80	4.56	0.15	1.19	10.4
Chi phí TC	19.2	19.1	18.3	28.9	16.5
Chi phí lãi vay	**18.5**	**19.2**	**17.0**	**20.5**	**16.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.98	2.66	1.91	1.73	1.48
Chi phí QLDN	10.0	7.47	5.71	93.1	-9.32
LN thuần từ HĐKD	**3.06**	**8.90**	**78.5**	**-109**	**0.75**
Lợi nhuận khác	-1.59	-1.48	-0.80	121	-0.87
LN trước thuế	**1.47**	**7.42**	**77.7**	**12.1**	**-0.12**
Lợi nhuận sau thuế	**0.59**	**5.56**	**61.7**	**9.55**	**-0.29**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.59**	**5.56**	**61.7**	**9.55**	**-0.29**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.94	32.5	36.3	-52.7	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.7	-48.9	-2.52	48.8	95.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	54.4	17.7	-27.6	-2.30	-125
Tiền đầu kỳ	5.67	1.22	2.41	8.61	2.41
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.33**	**1.19**	**6.20**	**-6.21**	**1.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.22	2.41	8.61	2.41	4.29

Powered by Infographic